

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH**  
**6 tháng năm 2026**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách 6 tháng năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                    | Dự toán năm   | Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                                           | 3             | 4                             | 5                                   | 6                                                                       |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                          |               |                               |                                     |                                                                         |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                   | <b>8.898</b>  | <b>10.350</b>                 | <b>116,3</b>                        |                                                                         |
| 1          | Lệ phí                                                                      |               |                               |                                     |                                                                         |
| 2          | Phí                                                                         | 8.898         | 10.350                        | 116,3                               |                                                                         |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                     | <b>0</b>      | <b>0</b>                      |                                     |                                                                         |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp</b>                                                        |               |                               |                                     |                                                                         |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                              |               |                               |                                     |                                                                         |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                        |               |                               |                                     |                                                                         |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                               | <b>0</b>      | <b>0</b>                      |                                     |                                                                         |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                            | 0             | 0                             | 0,0                                 |                                                                         |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                      |               |                               |                                     |                                                                         |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                                | <b>8.898</b>  | <b>10.350</b>                 | <b>116,3</b>                        |                                                                         |
| 1          | Lệ phí                                                                      |               |                               |                                     |                                                                         |
| 2          | Phí                                                                         | 8.898         | 10.350                        | 116,3                               |                                                                         |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                       |               |                               |                                     |                                                                         |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                           | <b>76.925</b> | <b>40.328</b>                 | <b>86,8</b>                         | <b>176,8</b>                                                            |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                               | <b>76.925</b> | <b>40.328</b>                 | <b>86,8</b>                         | <b>176,8</b>                                                            |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                            | 60.916        | 35.849                        | 58,8                                | 89,7                                                                    |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                      | 16.009        | 4.479                         | 28,0                                | 87,1                                                                    |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b> |               |                               |                                     |                                                                         |

| STT       | Nội dung                                                                                        | Dự toán năm | Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                                                  |             |                               |                                     |                                                                         |
|           | -Nhiệm vụ khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ         |             |                               |                                     |                                                                         |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2.2       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2.3       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                         |             |                               |                                     |                                                                         |
|           | -Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo                                                  |             |                               |                                     |                                                                         |
|           | - Nhiệm vụ chuyển đổi số                                                                        |             |                               |                                     |                                                                         |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>                                                          | <b>58</b>   | <b>22</b>                     | <b>37,8</b>                         | <b>12,0</b>                                                             |
| 3.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 3.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                         | 58          | 22                            | 37,8                                | 12,0                                                                    |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                   |             |                               |                                     |                                                                         |
| 4.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 4.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                         |             |                               |                                     |                                                                         |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                                       |             |                               |                                     |                                                                         |
| 5.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 5.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                         |             |                               |                                     |                                                                         |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                                    |             |                               |                                     |                                                                         |
| 6.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 6.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                         |             |                               |                                     |                                                                         |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 7.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 7.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                         |             |                               |                                     |                                                                         |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 8.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 8.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                         |             |                               |                                     |                                                                         |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                                         |             |                               |                                     |                                                                         |
| 9.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 9.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                         |             |                               |                                     |                                                                         |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                                           |             |                               |                                     |                                                                         |
| 10.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                               |             |                               |                                     |                                                                         |

| STT        | Nội dung                                                             | Dự toán năm | Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 10.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |             |                               |                                     |                                                                         |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                                            |             |                               |                                     |                                                                         |
| 1          | Chi quản lý hành chính                                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |             |                               |                                     |                                                                         |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                                   |             |                               |                                     |                                                                         |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                                                |             |                               |                                     |                                                                         |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                      |             |                               |                                     |                                                                         |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      |             |                               |                                     |                                                                         |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |             |                               |                                     |                                                                         |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |             |                               |                                     |                                                                         |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                                       |             |                               |                                     |                                                                         |
| 1          | Chi quản lý hành chính                                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |             |                               |                                     |                                                                         |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                                   |             |                               |                                     |                                                                         |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                                                |             |                               |                                     |                                                                         |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                      |             |                               |                                     |                                                                         |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      |             |                               |                                     |                                                                         |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |             |                               |                                     |                                                                         |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |             |                               |                                     |                                                                         |

Ngày 06 tháng 7 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Vũ Quang Hiện

